

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /2021/TT-BKHCN

Hà Nội, ngày tháng năm 2021

THÔNG TƯ

**Hướng dẫn xử lý rủi ro trong hoạt động cho vay trực tiếp và bảo lãnh
để vay vốn của Quỹ Đổi mới công nghệ quốc gia**

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Chuyển giao công nghệ ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng ngày 16 tháng 6 năm 2010 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Các tổ chức tín dụng ngày 20 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 95/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Quyết định số 04/2021/QĐ-TTg ngày 29 tháng 01 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Quỹ Đổi mới công nghệ quốc gia;

Theo đề nghị của Giám đốc Quỹ Đổi mới công nghệ quốc gia và Vụ trưởng Vụ Pháp chế;

Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn xử lý rủi ro trong hoạt động cho vay trực tiếp và bảo lãnh để vay vốn của Quỹ Đổi mới công nghệ quốc gia.

CHƯƠNG I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định chi tiết và hướng dẫn xử lý rủi ro trong hoạt động cho vay trực tiếp và bảo lãnh để vay vốn của Quỹ Đổi mới công nghệ quốc gia được quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ Đổi mới công nghệ quốc gia ban hành kèm theo Quyết định số 04/2021/QĐ-TTg ngày 29 tháng 01 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ (sau đây viết tắt là Điều lệ Quỹ).

2. Đối tượng áp dụng của Thông tư bao gồm:

- a) Các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp (sau đây gọi chung là khách hàng) tham gia các hoạt động cho vay trực tiếp và bảo lãnh để vay vốn của Quỹ Đổi mới công nghệ quốc gia theo quy định tại Điều lệ Quỹ;
- b) Quỹ Đổi mới công nghệ quốc gia (sau đây gọi chung là Quỹ).
- c) Các tổ chức và cá nhân có liên quan trong quá trình thực hiện Thông tư này.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, ngoài các thuật ngữ đã được quy định tại Điều lệ Quỹ, Thông tư hướng dẫn quản lý các hoạt động Quỹ ban hành ngày tháng năm 2021, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. “*Hợp đồng*” là văn bản được ký giữa Quỹ và khách hàng, bao gồm:
 - a) “*Hợp đồng cho vay trực tiếp*” là thỏa thuận cho vay trực tiếp bằng văn bản theo quy định tại khoản 5 Điều 16 Điều lệ Quỹ;
 - b) “*Hợp đồng nhận nợ bắt buộc*” là hợp đồng được ký giữa Quỹ và khách hàng sau khi Quỹ thực hiện nghĩa vụ trả nợ thay cho bên được bảo lãnh tại các tổ chức cho vay.
3. “*Rủi ro*” là tổn thất có khả năng xảy ra đối với các khoản nợ của Quỹ do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ trả nợ vay (gốc, lãi) theo đúng hợp đồng đã ký.
4. “*Xử lý rủi ro*” là việc áp dụng các biện pháp quy định tại Khoản 2 Điều 31 Điều lệ Quỹ để xử lý đối với khoản nợ của khách hàng bị rủi ro dẫn đến Quỹ không thể thu hồi đầy đủ, đúng hạn nợ vay (gốc, lãi) theo đúng hợp đồng đã ký.
5. “*Điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, số tiền trả nợ*” là việc Quỹ thay đổi các kỳ hạn trả nợ (gốc, lãi) hoặc số tiền trả nợ (gốc, lãi) đã thỏa thuận trước đó trong hợp đồng đã ký.
6. “*Gia hạn nợ*” là việc Quỹ và khách hàng cùng thống nhất kéo dài thời gian trả nợ (gốc, lãi) trong hợp đồng đã ký.
7. “*Khoanh nợ*” là việc Quỹ tạm thời chưa thu một phần hoặc toàn bộ nợ (gốc, lãi) của khách hàng trong khoảng thời gian nhất định theo hợp đồng đã ký.
8. “*Nợ lãi*” là khoản tiền lãi khách hàng chưa thanh toán cho Quỹ, được tính trên nợ gốc và mức lãi suất theo hợp đồng đã ký.

9. “*Xóa nợ lãi*” là việc Quỹ không thu một phần hoặc toàn bộ nợ lãi của khách hàng theo hợp đồng đã ký.

10. “*Nợ gốc*” là khoản tiền đã được Quỹ giải ngân cho khách hàng vay, nhưng khách hàng hoàn trả cho Quỹ theo hợp đồng đã ký.

11. “*Xóa nợ gốc*” là việc Quỹ không thu một phần hoặc toàn bộ nợ gốc của khách hàng theo hợp đồng đã ký.

12. “*Bán nợ*” là việc Quỹ chuyển giao một phần hoặc toàn bộ quyền đòi nợ và các quyền khác có liên quan đến khoản nợ của khách hàng cho bên mua nợ và nhận thanh toán từ bên mua nợ.

13. “*Giá trị sổ sách của khoản nợ*” là tổng giá trị số dư nợ gốc, nợ lãi và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ của khách hàng (nếu có) được theo dõi trong sổ sách kế toán của Quỹ theo quy định của pháp luật.

14. “*Bên mua nợ*” là các tổ chức, cá nhân có chức năng mua bán, nợ theo quy định của pháp luật.

15. “*Bên môi giới*” là các tổ chức, cá nhân có chức năng môi giới mua, bán nợ theo quy định của pháp luật.

16. “*Xử lý tài sản bảo đảm*” là việc Quỹ thực hiện các biện pháp xử lý đối với tài sản bảo đảm của khách hàng nhằm thu hồi khoản nợ (gốc, lãi) của khách hàng.

17. “*Dự phòng rủi ro*” là khoản tiền được Quỹ trích lập theo quy định tại khoản 3 Điều 30 Điều lệ Quỹ để dự phòng bù đắp cho những tổn thất có thể xảy ra do khách hàng không thực hiện được nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng đã ký.

Điều 3. Nguyên tắc xử lý rủi ro của Quỹ

Việc xử lý rủi ro của Quỹ phải đảm bảo tuân thủ nguyên tắc được quy định tại khoản 1 Điều 31 Điều lệ Quỹ.

Điều 4. Các trường hợp được xem xét xử lý rủi ro

1. Khách hàng bị thiệt hại về tài chính, tài sản do thiên tai, thảm họa, mất mùa, dịch bệnh, hỏa hoạn, chiến tranh, tình trạng khẩn cấp quốc gia.

2. Khách hàng gặp rủi ro do nguyên nhân khách quan khác, bao gồm cả việc Nhà nước thay đổi chính sách, làm ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động sản xuất kinh doanh, dẫn đến không có khả năng hoặc không trả được nợ vay (gốc, lãi) theo đúng hợp đồng đã ký.

3. Khách hàng có khoản nợ xấu theo kết quả phân loại nợ được quy định tại khoản 1 Điều 30 Điều lệ Quỹ, và không thuộc các trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

4. Khách hàng bị phá sản theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 5. Xác định mức thiệt hại về vốn và tài sản

1. Khi khách hàng sử dụng vốn vay gặp rủi ro, Quỹ có trách nhiệm chủ trì, phối hợp các bên có liên quan gồm Quỹ, khách hàng và các cơ quan có chức năng, thẩm quyền (nếu có) tiến hành kiểm tra, đánh giá về rủi ro và lập biên bản xác định mức thiệt hại về vốn và tài sản của khách hàng.

2. Biên bản xác nhận mức thiệt hại về vốn và tài sản của khách hàng phải có xác nhận của các bên có liên quan và cần phải có các nội dung như sự việc xảy ra, rủi ro xảy ra, nguyên nhân xảy ra rủi ro, mức thiệt hại về vốn và tài sản.

3. Mức thiệt hại về vốn và tài sản của khách hàng là giá trị quy đổi thành tiền về tài sản và vốn bị tổn thất thực tế tại thời điểm lập biên bản.

4. Quỹ được thuê các tổ chức, cá nhân có chức năng thẩm định để đánh giá mức thiệt hại về vốn và tài sản của khách hàng.

CHƯƠNG II

CÁC BIỆN PHÁP XỬ LÝ RỦI RO VÀ NGUỒN XỬ LÝ RỦI RO

Điều 6. Điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, số tiền trả nợ

1. Đối tượng xem xét

Khách hàng gặp rủi ro thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 hoặc khoản 2 Điều 4 Thông tư này.

2. Điều kiện xem xét

Khách hàng được xem xét điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, số tiền trả nợ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- a) Thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này;
- b) Sử dụng vốn vay đúng mục đích ghi trong hợp đồng đã ký;
- c) Gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh, dẫn đến không trả được nợ (gốc, lãi) đầy đủ, đúng hạn theo hợp đồng đã ký;
- d) Có phương án sản xuất kinh doanh và phương án trả nợ khả thi sau khi được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ;

đ) Có đầy đủ hồ sơ theo quy định tại khoản 5 Điều này.

3. Nguyên tắc điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, số tiền trả nợ

a) Một khoản nợ có thể được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, số tiền trả nợ làm nhiều lần;

b) Việc điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, số tiền trả nợ phải trong phạm vi thời hạn cho vay hoặc thời hạn nhận nợ bắt buộc, không làm thay đổi kỳ hạn trả nợ cuối cùng và tổng số tiền phải trả nợ theo hợp đồng đã ký.

4. Thẩm quyền quyết định điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, số tiền trả nợ

Quỹ xem xét, quyết định việc áp dụng biện pháp điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, số tiền trả nợ.

5. Hồ sơ đề nghị điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, số tiền trả nợ

Hồ sơ đề nghị xử lý rủi ro do khách hàng chuẩn bị gửi đến Quỹ gồm có:

a) Văn bản đề nghị xử lý rủi ro do người đại diện theo pháp luật của khách hàng ký và bao gồm các nội dung: Nguyên nhân dẫn đến rủi ro không trả được nợ theo đúng hợp đồng đã ký; mức thiệt hại về vốn và tài sản; số dư nợ gốc và lãi còn phải trả; các biện pháp xử lý rủi ro đã được áp dụng (nếu có) và kiến nghị biện pháp xử lý rủi ro; cam kết về tính khả thi của phương án sản xuất kinh doanh, phương án trả nợ vay nếu được chấp nhận áp dụng biện pháp xử lý rủi ro kiến nghị;

b) Bản sao có chứng thực Báo cáo tài chính được kiểm toán độc lập hoặc Báo cáo tài chính đã gửi cơ quan thuế trong ba (03) năm gần nhất trước thời điểm đề nghị xử lý rủi ro của khách hàng;

c) Sao y bản chính Bản đối chiếu nợ vay hoặc Bản đối chiếu nhận nợ bắt buộc đến thời điểm đề nghị biện pháp xử lý rủi ro;

d) Các văn bản, tài liệu có liên quan khác (nếu có).

6. Hồ sơ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, số tiền trả nợ

Quỹ có trách nhiệm chuẩn bị 01 bộ hồ sơ xử lý rủi ro gồm có:

a) Hồ sơ đề nghị xử lý rủi ro theo quy định tại khoản 5 Điều này;

b) Biên bản xác nhận mức thiệt hại về vốn và tài sản của khách hàng theo quy định tại Điều 5 Thông tư này;

c) Báo cáo xử lý rủi ro của Quỹ gồm các nội dung sau: Tình hình sản xuất

kinh doanh của khách hàng, tình hình trả nợ (gốc, lãi) theo hợp đồng đã ký, rủi ro xảy ra, nguyên nhân dẫn đến rủi ro, mức thiệt hại về vốn và tài sản xảy ra đối với khách hàng, các biện pháp xử lý rủi ro đã được áp dụng và kết quả thực hiện (nếu có), kiến nghị biện pháp xử lý rủi ro, sự cần thiết phải áp dụng biện pháp xử lý rủi ro đã đề xuất, khả năng trả nợ (gốc, lãi) của khách hàng sau khi được áp dụng biện pháp xử lý rủi ro đã đề xuất;

d) Các văn bản, tài liệu có liên quan khác (nếu có).

7. Thực hiện điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, số tiền trả nợ

Sau khi nhận được đầy đủ bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 5 Điều này, Quỹ có trách nhiệm tổ chức thẩm định, đánh giá về rủi ro, xác định mức thiệt hại về vốn và tài sản xảy ra đối với khách hàng, quyết định và tổ chức thực hiện điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, số tiền trả nợ.

Điều 7. Gia hạn nợ

1. Đối tượng xem xét:

Doanh nghiệp gặp rủi ro thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều 4 Thông tư này.

2. Điều kiện xem xét:

Doanh nghiệp được xem xét gia hạn nợ khi đáp ứng đủ các điều kiện:

- a) Thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này;
- b) Sử dụng vốn vay đúng mục đích ghi trong hợp đồng đã ký;
- c) Gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh, dẫn đến không trả được nợ (gốc, lãi) đầy đủ, đúng hạn theo hợp đồng đã ký;
- d) Có phương án sản xuất kinh doanh và phương án trả nợ khả thi sau khi được gia hạn nợ;
- đ) Có đầy đủ hồ sơ theo quy định tại khoản 5 Điều này.

3. Nguyên tắc gia hạn nợ

- a) Một khoản nợ có thể được gia hạn nợ nhiều lần;
- b) Việc gia hạn nợ phải trong phạm vi thời hạn cho vay và không vượt quá thời hạn tối đa cho vay theo quy định về cho vay trực tiếp của Quỹ, hoặc trong phạm vi thời hạn nhận nợ bắt buộc và không vượt quá thời hạn tối đa nhận nợ bắt buộc theo quy định về nhận nợ bắt buộc của Quỹ.

4. Thẩm quyền quyết định gia hạn nợ

Quỹ xem xét, quyết định việc áp dụng biện pháp gia hạn nợ.

5. Hồ sơ đề nghị gia hạn nợ

Doanh nghiệp chuẩn bị 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 5 Điều 6 Thông tư này.

6. Hồ sơ gia hạn nợ

Quỹ chuẩn bị hồ sơ theo quy định tại khoản 6 Điều 6 Thông tư này.

7. Thực hiện gia hạn nợ

Sau khi nhận được đầy đủ bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 5 Điều này, Quỹ có trách nhiệm tổ chức thẩm định, đánh giá về rủi ro, xác định mức thiệt hại về vốn và tài sản xảy ra đối với khách hàng, quyết định và tổ chức thực hiện gia hạn nợ.

Điều 8. Khoanh nợ

1. Đối tượng xem xét:

Khách hàng gặp rủi ro thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều 4 Thông tư này.

2. Điều kiện xem xét:

Khách hàng được xem xét khoanh nợ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- a) Thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này;
- b) Sử dụng vốn vay đúng mục đích ghi trong hợp đồng đã ký;
- c) Gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh, dẫn đến kết quả sản xuất kinh doanh của khách hàng trong ít nhất một (01) năm liền kề trước năm phải xử lý rủi ro bị lỗ hoặc lỗ lũy kế, không trả được nợ (gốc, lãi) đầy đủ, đúng hạn theo hợp đồng đã ký;
- d) Có phương án sản xuất kinh doanh và phương án trả nợ khả thi sau khi được khoanh nợ;
- đ) Khoản nợ của khách hàng đã được cơ cấu nợ hoặc chưa được cơ cấu nợ nhưng Quỹ thẩm định, đánh giá:
 - Nếu áp dụng biện pháp cơ cấu nợ thì khách hàng cũng không trả được nợ (gốc, lãi) cho Quỹ theo đúng Hợp đồng nhận nợ bắt buộc đã ký;
 - Tình hình sản xuất kinh doanh của khách hàng rất khó khăn, cần thiết

phải thực hiện biện pháp khoan nợ để tháo gỡ khó khăn cho khách hàng và sau khi khoan nợ khách hàng có khả năng trả nợ gốc, nợ lãi đầy đủ cho Quỹ.

3. Nguyên tắc khoan nợ

- a) Một khoản nợ có thể được khoan nợ nhiều lần;
- b) Tổng thời gian khoan nợ tối đa không quá 03 năm, thời gian khoan nợ không tính vào thời gian vay vốn;
- c) Trong thời gian khoan nợ, khách hàng không phải chịu lãi phát sinh, chưa phải trả nợ gốc và lãi.

4. Thẩm quyền quyết định khoan nợ

Quỹ có trách nhiệm báo cáo Bộ trưởng Bộ Khoa học & Công nghệ xem xét, quyết định áp dụng biện pháp khoan nợ.

5. Hồ sơ đề nghị khoan nợ

Doanh nghiệp chuẩn bị 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 5 Điều 6 Thông tư này.

6. Hồ sơ khoan nợ

Quỹ chuẩn bị hồ sơ theo quy định tại khoản 6 Điều 6 Thông tư này.

7. Thực hiện khoan nợ

- a) Sau khi nhận được đầy đủ bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 5 Điều này, Quỹ có trách nhiệm tổ chức thẩm định, đánh giá về rủi ro, xác định mức thiệt hại về vốn và tài sản xảy ra đối với khách hàng, có Báo cáo xử lý rủi ro và trình cấp có thẩm quyền quyết định;
- b) Sau khi có quyết định xử lý rủi ro, Quỹ có trách nhiệm thực hiện xử lý rủi ro.

Điều 9. Bán nợ

1. Đối tượng xem xét:

Khách hàng gặp rủi ro thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều 4 Thông tư này.

2. Điều kiện xem xét:

Khách hàng được xem xét bán nợ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- a) Thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này;
- b) Sử dụng vốn vay đúng mục đích ghi trong hợp đồng đã ký;

c) Gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh, dẫn đến kết quả sản xuất kinh doanh của khách hàng trong ít nhất một (01) năm liền kề trước năm phải xử lý rủi ro bị lỗ hoặc lỗ lũy kế, không trả được nợ (gốc, lãi) đầy đủ, đúng hạn theo các văn bản hợp đồng đã ký;

d) Có đầy đủ hồ sơ theo quy định tại khoản 5 Điều này.

3. Nguyên tắc bán nợ

a) Việc mua, bán nợ giữa Quỹ và bên mua nợ thực hiện theo các quy định của Ngân hàng nhà nước về hoạt động mua, bán nợ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và các quy định pháp luật khác có liên quan;

b) Một khoản nợ có thể được bán một phần hay toàn bộ giá trị sổ sách của khoản nợ;

c) Việc bán nợ theo phương thức đấu giá được ưu tiên áp dụng trước. Trường hợp bán đấu giá không thành công, Quỹ được xem xét, áp dụng phương thức bán nợ theo thỏa thuận.

4. Thẩm quyền quyết định áp dụng biện pháp bán nợ

a) Trường hợp bán nợ không làm giảm vốn điều lệ của Quỹ:

Quỹ xem xét, quyết định áp dụng biện pháp bán nợ khi rủi ro không làm giảm vốn điều lệ của Quỹ và các quy định của Ngân hàng nhà nước về hoạt động mua, bán nợ.

b) Trường hợp bán nợ làm giảm vốn điều lệ của Quỹ:

Quỹ có trách nhiệm chuẩn bị 01 bộ hồ sơ xử lý rủi ro theo quy định tại khoản 5, 6 Điều này, báo cáo Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định áp dụng biện pháp bán nợ theo quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều 31 Điều lệ Quỹ.

5. Hồ sơ đề nghị bán nợ

a) Trường hợp khách hàng đề nghị xử lý rủi ro

Khách hàng chuẩn bị 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 5 Điều 6 Thông tư này. Trường hợp khách hàng đề nghị xử lý rủi ro cho toàn bộ giá trị sổ sách của khoản nợ, Văn bản đề nghị xử lý rủi ro không cần có nội dung về cam kết và phương án sản xuất kinh doanh, phương án trả nợ vay khả thi nếu được chấp nhận xử lý rủi ro.

b) Trường hợp Quỹ đề nghị xử lý rủi ro

Quỹ chuẩn bị 01 bộ hồ sơ đề nghị xử lý rủi ro gồm có:

- Văn bản đề xuất xử lý rủi ro của Quỹ gồm các nội dung: nguyên nhân dẫn đến rủi ro không trả được nợ theo đúng hợp đồng đã ký, số dư nợ gốc và lãi còn phải trả. Văn bản đề xuất xử lý rủi ro phải nêu rõ các biện pháp xử lý rủi ro đã được áp dụng (nếu có) và đề xuất biện pháp xử lý rủi ro cần được áp dụng.

- Biên bản xác nhận mức thiệt hại về vốn và tài sản của khách hàng (không cần có xác nhận của khách hàng).

6. Hồ sơ bán nợ

a) Trường hợp khách hàng đề nghị xử lý rủi ro: Hồ sơ xử lý rủi ro gồm các văn bản, giấy tờ theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều này;

b) Trường hợp Quỹ đề nghị xử lý rủi ro: Hồ sơ xử lý rủi ro gồm các văn bản, giấy tờ theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều này;

c) Báo cáo xử lý rủi ro của Quỹ: Ngoài các nội dung quy định tại điểm c khoản 6 Điều 6 Thông tư này, Báo cáo xử lý rủi ro phải có thêm nội dung kiến nghị việc bán nợ cho một phần hay toàn bộ giá trị sổ sách của khoản nợ;

d) Bản chính văn bản đề nghị hoặc chấp thuận mua nợ của Bên mua nợ;

đ) Các văn bản, giấy tờ khác theo quy định của pháp luật và theo đề nghị của Bên mua nợ (nếu có).

7. Phương thức bán nợ

a) Bán nợ theo phương thức đấu giá

- Quỹ thuê tổ chức đấu giá được thành lập và hoạt động theo quy định pháp luật hoặc tự tổ chức bán đấu giá khoản nợ theo quy định của pháp luật về đấu giá tài sản.

- Việc xác định giá khởi điểm theo phương thức bán đấu giá được thực hiện theo quy định của Ngân hàng nhà nước Việt Nam về định giá khoản nợ trong hoạt động mua, bán nợ của tổ chức tín dụng.

b) Bán nợ theo phương thức thỏa thuận

- Quỹ và bên mua nợ trực tiếp thỏa thuận việc mua bán nợ hoặc thông qua bên môi giới theo nguyên tắc thị trường.

- Việc xác định giá bán nợ theo phương thức thỏa thuận được thực hiện theo quy định của Ngân hàng nhà nước Việt Nam về định giá khoản nợ trong

hoạt động mua, bán nợ của tổ chức tín dụng.

8. Hợp đồng mua bán nợ

Việc bán nợ của Quỹ được thực hiện thông qua Hợp đồng mua bán nợ, trong đó xác định rõ giá bán nợ, việc chuyển quyền chủ nợ từ Quỹ sang bên mua nợ và các thỏa thuận khác có liên quan.

9. Xử lý phần chênh lệch giữa giá bán nợ và giá trị sổ sách của khoản nợ (sau khi trừ đi các chi phí theo quy định của pháp luật).

a) Trường hợp giá bán nợ cao hơn giá trị sổ sách của khoản nợ

Phần chênh lệch thừa được thực hiện theo quy định tại ý 3 Điểm b Khoản 5 Điều 40 Điều lệ Quỹ.

b) Trường hợp giá bán nợ thấp hơn giá trị sổ sách của khoản nợ

Phần chênh lệch thiếu được thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 6 Điều 31 và khoản 8 Điều 40 Điều lệ Quỹ.

10. Hạch toán kế toán trong bán nợ

Quỹ thực hiện hạch toán kế toán việc bán nợ theo quy định hiện hành về chế độ kế toán áp dụng đối với Quỹ.

11. Thực hiện bán nợ

a) Trường hợp khách hàng đề nghị xử lý rủi ro

Xử lý rủi ro thuộc thẩm quyền quyết định của Quỹ: thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều này.

Xử lý rủi ro thuộc thẩm quyền quyết định của Thủ tướng: thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều này.

b) Trường hợp Quỹ đề nghị xử lý rủi ro

Quỹ thẩm định, đánh giá về rủi ro, xác định mức thiệt hại về vốn và tài sản xảy ra đối với khách hàng, có Báo cáo xử lý rủi ro và trình cấp có thẩm quyền quyết định; thực hiện xử lý rủi ro sau khi có quyết định xử lý rủi ro của cấp có thẩm quyền.

Điều 10. Xử lý tài sản bảo đảm

1. Đối tượng xem xét:

Khách hàng gặp rủi ro thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều 4 Thông tư này.

2. Điều kiện xem xét:

Khách hàng được xem xét xử lý tài sản bảo đảm khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- a) Thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này;
- b) Sử dụng vốn vay đúng mục đích ghi trong hợp đồng đã ký;
- c) Gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh, dẫn đến kết quả sản xuất kinh doanh của khách hàng trong ít nhất một (01) năm liền kề trước năm phải xử lý rủi ro bị lỗ hoặc lỗ lũy kế, không trả được nợ (gốc, lãi) đầy đủ, đúng hạn theo các văn bản hợp đồng đã ký;
- d) Có đầy đủ hồ sơ theo quy định tại khoản 5 Điều này.

3. Nguyên tắc xử lý tài sản bảo đảm

- a) Một khoản nợ có thể được xử lý tài sản bảo đảm nhiều lần cho một phần hoặc toàn bộ giá trị sổ sách của khoản nợ;
- b) Việc xử lý tài sản bảo đảm được thực hiện theo quy định của Bộ Luật dân sự và các quy định pháp luật có liên quan về việc xử lý tài sản bảo đảm;
- c) Phương thức xử lý tài sản bảo đảm phải được quy định trong Hợp đồng cầm cố, thế chấp tài sản. Trường hợp không có thỏa thuận về phương thức xử lý tài sản bảo đảm thì tài sản được xử lý theo phương thức bán đấu giá.

4. Thẩm quyền quyết định áp dụng biện pháp xử lý tài sản bảo đảm

- a) Trường hợp xử lý tài sản bảo đảm không làm giảm vốn điều lệ của Quỹ:

Quỹ xem xét, quyết định việc áp dụng biện pháp xử lý tài sản bảo đảm theo quy định tại điểm c khoản 4 Điều 31 Điều lệ Quỹ, quy định của Bộ Luật dân sự 2015 và các quy định pháp luật có liên quan về việc xử lý tài sản bảo đảm.

- b) Trường hợp xử lý tài sản bảo đảm làm giảm vốn điều lệ của Quỹ:

Quỹ có trách nhiệm chuẩn bị hồ sơ xử lý tài sản bảo đảm, báo cáo Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định việc áp dụng biện pháp xử lý tài sản bảo đảm theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 31 Điều lệ Quỹ.

5. Hồ sơ đề nghị xử lý tài sản bảo đảm

a) Trường hợp khách hàng đề nghị xử lý rủi ro:

Khách hàng chuẩn bị 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 5 Điều 6 Thông tư này.

Trường hợp khách hàng đề nghị xử lý tài sản bảo đảm cho toàn bộ giá trị sổ sách của khoản nợ, văn bản đề nghị xử lý tài sản bảo đảm không cần có nội dung về cam kết và phương án sản xuất kinh doanh, phương án trả nợ vay khả thi nếu được chấp nhận xử lý rủi ro.

b) Trường hợp Quỹ đề nghị xử lý rủi ro: Quỹ chuẩn bị 01 bộ hồ sơ theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 9 Thông tư này.

6. Hồ sơ xử lý tài sản bảo đảm

a) Trường hợp khách hàng đề nghị xử lý rủi ro: Hồ sơ theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều này;

b) Trường hợp Quỹ đề nghị xử lý rủi ro: Hồ sơ theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều này;

c) Báo cáo xử lý rủi ro của Quỹ: Ngoài các nội dung quy định tại điểm c khoản 6 Điều 6 Thông tư này, Báo cáo xử lý rủi ro phải có thêm nội dung kiến nghị việc xử lý tài sản đảm bảo cho một phần hay toàn bộ giá trị sổ sách của khoản nợ;

d) Các văn bản, giấy tờ khác theo quy định của pháp luật về xử lý tài sản đảm bảo.

7. Các phương thức xử lý tài sản bảo đảm

a) Bán đấu giá tài sản;

b) Bên nhận bảo đảm tự bán tài sản;

c) Bên nhận bảo đảm nhận chính tài sản để thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm;

d) Phương thức khác theo quy định pháp luật về xử lý tài sản bảo đảm.

8. Xử lý phần chênh lệch giữa số tiền thu về từ xử lý tài sản bảo đảm và giá trị sổ sách của khoản nợ (sau khi trừ đi các chi phí theo quy định của pháp luật)

a) Trường hợp số tiền thu về từ việc xử lý tài sản bảo đảm cao hơn giá trị sổ sách của khoản nợ, phần chênh lệch thừa được xử lý theo thỏa thuận tại hợp

đồng đã ký (nếu có) hoặc chuyển trả cho khách hàng;

b) Trường hợp số tiền thu về từ việc xử lý tài sản bảo đảm thấp hơn giá trị sổ sách của khoản nợ, xử lý phần chênh lệch thiếu được thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 6 Điều 31, khoản 8 Điều 40 Điều lệ Quỹ;

Quỹ có quyền yêu cầu khách hàng thanh toán phần chênh lệch còn thiếu của khoản nợ. Khoản tiền thu được từ phần chênh lệch còn thiếu được thực hiện theo quy định tại ý 3, Điểm b, Khoản 5 Điều 40 Điều lệ Quỹ.

9. Hạch toán kế toán trong xử lý tài sản bảo đảm

Quỹ thực hiện hạch toán kế toán việc xử lý tài sản bảo đảm theo quy định hiện hành về chế độ kế toán áp dụng đối với Quỹ.

10. Xử lý tài sản bảo đảm

Thực hiện theo quy định tại khoản 11 Điều 9 Thông tư này.

Điều 11. Xóa nợ lãi

1. Đối tượng xem xét:

Khách hàng gặp rủi ro thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 hoặc khoản 4 Điều 4 Thông tư này.

2. Điều kiện xem xét:

Khách hàng được xem xét xóa nợ lãi khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

a) Thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Sử dụng vốn vay đúng mục đích ghi trong hợp đồng đã ký;

c) Gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh, dẫn đến kết quả sản xuất kinh doanh trong hai (02) năm liền kề trước năm phải xử lý rủi ro bị lỗ; hoặc còn lỗ lũy kế trong một (01) năm trước năm phải xử lý rủi ro (đối với khách hàng có thời gian hoạt động dưới 2 năm); không trả được nợ (gốc, lãi) đầy đủ, đúng hạn theo các văn bản hợp đồng đã ký (trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 4 Thông tư này);

d) Có phương án sản xuất kinh doanh và phương án trả nợ còn lại khả thi sau khi được xóa nợ lãi (trừ trường hợp khách hàng bị phá sản);

đ) Có đầy đủ hồ sơ đề nghị xử lý rủi ro theo quy định tại khoản 5 Điều này;

e) Đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư này: Khoản nợ của khách hàng đã được áp dụng biện pháp xử lý rủi ro quy định tại Điều 9

hoặc Điều 10 Thông tư này để thu hồi nợ (gốc và lãi), nhưng khách hàng vẫn còn phần nợ lãi còn lại chưa thu hồi được;

g) Đối với trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 4 Thông tư này: Khoản nợ của khách hàng đã hoặc chưa được áp dụng biện pháp xử lý rủi ro quy định tại Điều 9 hoặc Điều 10 Thông tư này để thu hồi nợ lãi, nhưng khách hàng vẫn còn phần nợ lãi còn lại chưa thu hồi được.

3. Nguyên tắc xóa nợ lãi

a) Mức xóa nợ lãi do người có thẩm quyền quy định tại khoản 4 Điều này quyết định;

b) Một khoản nợ lãi chỉ được xóa một (01) lần.

4. Thẩm quyền quyết định áp dụng biện pháp xử lý rủi ro

Quỹ có trách nhiệm báo cáo Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ xem xét, quyết định việc áp dụng biện pháp xóa nợ lãi theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 31 Điều lệ Quỹ.

5. Hồ sơ đề nghị xóa nợ lãi

a) Trường hợp khách hàng đề nghị xóa nợ lãi:

Khách hàng có thể đề nghị xóa nợ lãi khi gặp rủi ro thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư này và chuẩn bị hồ sơ theo quy định tại khoản 5 Điều 6 Thông tư này;

b) Trường hợp Quỹ đề nghị xóa nợ lãi:

Quỹ đề nghị xóa nợ lãi cho khách hàng gặp rủi ro thuộc trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 4 Thông tư này. Quỹ chuẩn bị Hồ sơ đề nghị xóa nợ lãi như sau:

- Hồ sơ theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 9 Thông tư này;
- Quyết định của Cơ quan thi hành án về việc thi hành quyết định tuyên bố bị phá sản (bản gốc).

6. Hồ sơ xóa nợ lãi

a) Trường hợp khách hàng đề nghị xóa nợ lãi: Hồ sơ theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều này;

b) Trường hợp Quỹ đề nghị xóa nợ lãi: Hồ sơ theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều này;

c) Báo cáo xử lý rủi ro của Quỹ: Ngoài các nội dung quy định tại điểm c

khoản 6 Điều 6 Thông tư này, Báo cáo xử lý rủi ro phải có thêm nội dung kiến nghị mức xóa nợ lãi.

7. Thực hiện xóa nợ lãi

a) Trường hợp khách hàng đề nghị xóa nợ lãi

Thực hiện theo quy định tại khoản 7 Điều 8 Thông tư này.

b) Trường hợp Quỹ đề nghị xóa nợ lãi

Thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 11 Điều 9 Thông tư này.

Điều 12. Xóa nợ gốc

1. Đối tượng xem xét:

Khách hàng gặp rủi ro thuộc trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 4 Thông tư này.

2. Điều kiện xem xét:

Khách hàng được xem xét xóa nợ gốc khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

a) Thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Sử dụng vốn vay đúng mục đích ghi trong hợp đồng đã ký;

c) Có đầy đủ hồ sơ theo quy định tại khoản 5 Điều này;

d) Khoản nợ của khách hàng đã hoặc chưa được áp dụng biện pháp xử lý rủi ro quy định tại Điều 9, 10 Thông tư này để thu hồi nợ gốc, nhưng khách hàng vẫn còn phần nợ gốc còn lại chưa thu hồi được.

3. Nguyên tắc xóa nợ gốc

a) Mức xóa nợ gốc do người có thẩm quyền quy định tại khoản 4 Điều này quyết định

b) Một khoản nợ gốc chỉ được xóa một (01) lần.

4. Thẩm quyền quyết định áp dụng biện pháp xóa nợ gốc

a) Trường hợp xóa nợ gốc không làm giảm vốn điều lệ của Quỹ:

Quỹ có trách nhiệm báo cáo Bộ trưởng Khoa học và Công nghệ xem xét, quyết định áp dụng biện pháp xóa nợ gốc theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 31 Điều lệ Quỹ;

b) Trường hợp xóa nợ gốc làm giảm vốn điều lệ của Quỹ:

Quỹ có trách nhiệm trình Bộ Khoa học và công nghệ chủ trì, phối hợp với

Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định áp dụng biện pháp xóa nợ gốc theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 31 Điều lệ Quỹ.

5. Hồ sơ đề nghị xóa nợ gốc

Quỹ chuẩn bị hồ sơ theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 11 Thông tư này.

6. Hồ sơ xóa nợ gốc

a) Hồ sơ theo quy định tại khoản 5 Điều này;

b) Báo cáo xử lý rủi ro của Quỹ: Ngoài các nội dung quy định tại điểm c khoản 6 Điều 6 Thông tư này, Báo cáo xử lý rủi ro phải có thêm nội dung kiến nghị mức xóa nợ gốc.

7. Thực hiện xóa nợ gốc

Thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 11 Điều 9 Thông tư này.

Điều 13. Nguồn xử lý rủi ro

1. Nguồn thu hồi từ bán nợ và xử lý tài sản bảo đảm.

2. Nguồn từ dự phòng rủi ro và quỹ dự phòng tài chính

a) Quỹ sử dụng dự phòng rủi ro và quỹ dự phòng tài chính theo quy định tại Điểm a khoản 6 Điều 31 và khoản 5 Điều 40 Điều lệ Quỹ để thực hiện các biện pháp xử lý rủi ro: bán nợ (trong trường hợp giá bán thấp hơn giá trị nợ gốc ghi trong sổ sách); xử lý tài sản bảo đảm (trong trường hợp số tiền thu về từ việc xử lý tài sản bảo đảm thấp hơn giá trị sổ sách của khoản nợ); xóa nợ gốc.

b) Trường hợp sau khi sử dụng hết dự phòng rủi ro và quỹ dự phòng tài chính, nhưng không đủ bù đắp rủi ro, Quỹ báo cáo Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

3. Nguồn để thực hiện các biện pháp xử lý rủi ro khác được thực hiện theo quy định của pháp luật.

**CHƯƠNG III
TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Điều 14. Trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân có liên quan

1. Các tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

2. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân

các cấp trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao chỉ đạo các cơ quan và khách hàng trực thuộc, phối hợp với Quỹ trong công tác thu hồi và xử lý nợ.

3. Quỹ Đổi mới công nghệ quốc gia có trách nhiệm xem xét, quyết định phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định tại Điều 30 Điều lệ Quỹ.

4. Khách hàng, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm:

a) Cung cấp đầy đủ, kịp thời, chính xác thông tin về tình hình tài chính, hoạt động sản xuất kinh doanh, các điều kiện để được xử lý rủi ro theo quy định tại Thông tư này và hồ sơ theo quy định; thực hiện đúng cam kết tại Hợp đồng đã kí và các nội dung liên quan khác của khách hàng, tổ chức, cá nhân khi đề nghị xử lý rủi ro theo quy định tại Thông tư này, các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan và văn bản hướng dẫn của Quỹ;

b) Lập hồ sơ xử lý rủi ro theo hướng dẫn của Quỹ;

c) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, hợp pháp, hợp lệ của các thông tin, số liệu, tài liệu trong hồ sơ đề nghị xử lý rủi ro cung cấp cho Quỹ và các nội dung mà khách hàng, tổ chức, cá nhân đã cam kết nếu được áp dụng biện pháp xử lý rủi ro;

d) Trả nợ đầy đủ cho Quỹ sau khi được xử lý rủi ro (trừ trường hợp được xử lý theo các biện pháp: xóa toàn bộ nợ (gốc, lãi), bán nợ) theo quy định tại Thông tư này.

Điều 15. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày tháng năm 2021.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh về Bộ Khoa học và Công nghệ để nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước, Quốc hội;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Văn phòng Ban chỉ đạo phòng chống tham nhũng TW;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;

BỘ TRƯỞNG

- Kiểm toán nhà nước;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các Đoàn thể;
- HĐND, UBND tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Công báo;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Website Chính phủ;
- Website Bộ Khoa học và Công nghệ;
- Lưu: VT, NATIF.